

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

Bao gồm:

- 1. Báo cáo cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, Tháng 7 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

V/v: “Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý II năm 2013 so
với cùng kỳ năm trước”

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng!
Thực hiện Thông tư 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam xin giải trình về kết quả kinh doanh quý II năm 2013 giảm so với lãi quý II năm 2012 là 43.18%.
Cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II		Biến động
		2013	2012	(%)
1	Doanh thu	3,599,664,873	4,600,622,491	-21.76%
2	Chi phí	1,025,952,804	70,730,311	1350.51%
3	Lợi nhuận sau thuế	1,930,284,052	3,397,420,135	-43.18%

Nguyên nhân biến động:

Từ đầu năm đến hết quý II năm 2013, nền kinh tế Việt Nam khá chật vật trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng ỉ ạch và thị trường khoán giảm sút đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và với Công ty nói riêng. Với tình hình đó, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược bảo toàn vốn một cách hiệu quả bằng cách gửi tiền vốn dư thừa vào các ngân hàng có uy tín. Tuy nhiên, với trần lãi suất tiền gửi VND giảm mạnh cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty do:

- **Doanh thu:** Quý II năm 2013 giảm 21.76% so với quý II năm 2012. Trong đó:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: Quý II năm 2013 giảm 22.49% so với quý II năm 2012

- Doanh thu khác (chủ yếu là doanh thu từ tiền gửi ngân hàng): Quý II năm 2013 giảm 21.86% so với quý II năm 2012.

- **Chi phí:** Quý II năm 2013 tăng so với quý II năm 2012. Trong đó:

- Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán: Quý II năm 2013 tăng 142% so với quý II năm 2012 nguyên nhân chủ yếu là năm 2012 Công ty đã hoàn dự phòng cho khoản đầu tư ngắn hạn với số tiền là 2.006.639.000 VND.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý II năm 2013 giảm 7.04% so với quý II năm 2012

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam, Công ty xin báo cáo để Quý SSC và Sở được biết.

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phí Thị Bích An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			2013	2012	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	11	3,594,937,601	4,600,622,491	7,396,606,649	9,394,674,836
Trong đó					-	-
+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8,574,345	11,061,735	17,344,629	26,682,721
+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2				250,829,600	179,168,000
+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				-	-
+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				-	-
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				-	-
+ Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				-	-
+ Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	-
+ Doanh thu khác	01.9		3,586,363,256	4,589,560,756	7,128,432,420	9,188,824,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		3,594,937,601	4,600,622,491	7,396,606,649	9,394,674,836
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13 & 14	-666,821,081	-1,587,493,299	(215,439,845)	(1,135,443,801)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4,261,758,682	6,188,115,790	7,612,046,494	10,530,118,637
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	1,541,544,365	1,658,223,610	2,907,491,026	3,305,572,764
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,720,214,317	4,529,892,180	4,704,555,468	7,224,545,873
8. Thu nhập khác	31	16	4,727,272		4,727,273	-
9. Chi phí khác	32	17	151,229,520		151,229,520	63,121,500
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-146,502,248		(146,502,247)	(63,121,500)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,573,712,069	4,529,892,180	4,558,053,221	7,161,424,373
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	9B	643,428,017	1,132,472,045	1,076,805,905	1,745,564,093
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,930,284,052	3,397,420,135	3,481,247,316	5,415,860,280
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-

Hà nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

P. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hà Phương

Đỗ Thị Phương Lan

Phí Thị Bích An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	158,513,088,680	156,071,011,706
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>151,005,612,949</i>	<i>149,577,092,270</i>
1. Tiền	111	151,005,612,949	149,577,092,270
- Tiền mặt	111A	246,168,544	408,319,184
- Tiền mặt CTy	111A1	45,278,135	49,254,793
- Tiền mặt NDT	111A2	200,890,409	359,064,391
- Tiền gửi ngân hàng	111B	150,292,629,759	148,671,444,593
- Tiền đang chuyển	111C	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	111D	0	0
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111E	466,814,646	497,328,493
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5,625,755,880</i>	<i>4,479,105,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6,867,961,000	6,867,961,000
- Chứng khoán thương mại	122	6,867,961,000	6,867,961,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	123	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-1,242,205,120	-2,388,856,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>452,790,962</i>	<i>240,404,494</i>
1. Phải thu của khách hàng	131	145,976,810	25,010
2. Trả trước cho người bán	132	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	219,350	684,616
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135A	0	0
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135B	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	306,594,802	239,694,868
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	0	0
2. Vật liệu	142	0	0
3. Công cụ, dụng cụ	143	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>1,428,928,889</i>	<i>1,774,409,942</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,255,941,889	1,640,163,942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	157	172,987,000	134,246,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	158	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (TU)	159	172,987,000	134,246,000
- Tài sản ngắn hạn khác	160	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3,247,861,955	3,721,242,387
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>2,703,984,427</i>	<i>2,970,137,555</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,095,672,510	2,278,861,598
- Nguyên giá	222	6,408,680,447	6,408,680,447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-4,313,007,937	-4,129,818,849
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	608,311,917	691,275,957

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	228	1,347,297,130	1,347,297,130
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	-738,985,213	-656,021,173
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	543,877,528	751,104,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	269,002,528	269,002,528
4. Tài sản dài hạn khác	268	274,875,000	482,102,304
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	161,760,950,635	159,792,254,093
NGUỒN VỐN	.	0	0
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1,435,917,996	1,397,505,506
I. Nợ ngắn hạn	310	1,383,722,162	1,345,309,672
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả người bán	312	20,788,130	20,788,130
3. Người mua trả tiền trước	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	693,557,710	466,485,264
5. Phải trả người lao động	315	0	0
6. Chi phí phải trả	316	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	666,268,432	855,926,532
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	1,017,375	19,875
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328A	2,090,515	2,089,871
11A. Phải trả, phải nộp khác	328B	0	0
11B. Phải trả, phải nộp khác	328C	644	0
11C. Phải trả, phải nộp khác	328D	0	0
11D. Phải trả, phải nộp khác	328E	2,089,871	2,089,871
11E. Phải trả, phải nộp khác	328	0	0
11F. Phải trả, phải nộp khác	328F	0	0
11G. Phải trả, phải nộp khác	328G	0	0
11H. Phải trả, phải nộp khác	328H	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	330	52,195,834	52,195,834
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
- Vay và nợ dài hạn	348	0	0
- Vay và nợ dài hạn	349	0	0
- Vay và nợ dài hạn	350	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	52,195,834	52,195,834
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	160,325,032,639	158,394,748,587
I - Vốn chủ sở hữu	410	160,325,032,639	158,394,748,587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,092,189,266	1,092,189,266
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1,092,189,266	1,092,189,266
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23,140,654,107	21,210,370,055
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	161,760,950,635	159,792,254,093

CÁC CHI TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	23,446,230,000	23,296,940,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	23,319,170,000	22,791,800,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3,583,280,000	3,583,280,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	19,735,890,000	19,208,520,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của các tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	95,000,000	282,000,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	95,000,000	282,000,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của các thành viên lưu ký	033	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>037</i>	<i>32,060,000</i>	<i>223,140,000</i>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	32,060,000	223,140,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>042</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	4,242,650,000	4,198,850,000
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>051</i>	<i>4,242,650,000</i>	<i>4,198,850,000</i>
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	4,242,650,000	4,198,850,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
<i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>056</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
<i>7.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>061</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của các tổ chức khác	065	-	-
<i>7.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>066</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
<i>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>071</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.5.1. Chứng khoán thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	300,000,000	306,240,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	084	-	-

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hà Phương

P. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Phương Lan

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Phí Thị Bích An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý II.2013	Quý II.2012
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	10,135,629,297	9,125,662,222
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(715,308,353)	(736,529,035)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	-	-
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	-	-
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(1,893,298,800)	(1,638,756,600)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(1,694,689,200)	(1,627,023,518)
10. Tiền chi trả lãi	12	-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(1,804,634,635)	(1,246,850,238)
12. Tiền thu khác	14	94,324,552	591,378,818
13. Tiền chi khác	15	(668,909,792)	(819,564,525)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3,453,113,069	3,648,317,124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(353,091,800)	(136,500,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	510,439,271	179,164,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	157,347,471	42,664,000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	3,610,460,540	3,690,981,124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	146,727,447,354	138,268,205,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	150,337,907,894	141,959,186,897

Người lập
(Ký, họ tên)

P.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hà Phương

Đỗ Thị Phương Lan

Phí Thị Bích An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%

3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo mô hình giá gốc hoặc giá hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

5.1.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động có mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình

5.1.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm- 5 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm - 5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

5.2.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình

5.2.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vi cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3 **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

V. ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này
A - Công ty	
Tiền mặt của Công ty	45,278,135
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	150,292,629,759
	150,337,907,894
B - Nhà đầu tư	
Tiền mặt của Khách hàng	200,890,409
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	466,814,646
	667,705,055
Tổng cộng	151,005,612,949

2 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu	
Công cụ, dụng cụ	-
	-

3 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
A	1	2
a) Của Công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	482,790	- 5,434,325,000
Cổ phiếu của nhà đầu tư (lưu ký)	482,790	5,434,325,000
Cổ phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)	-	-
Trái phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)		
Cộng	482,790	5,434,325,000

4 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị trên sổ KT	So với giá TT tăng giảm	Tổng giá trị theo TT
I. Chứng khoán thương mại	358,328	6,867,961,000	- 1,242,205,120	5,625,755,880
II. Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Đầu tư góp vốn				
Đầu tư vào công ty con				
Vốn góp liên doanh, liên kết				
IV. Đầu tư tài chính khác				

5 Tình hình Tài sản cố định, trang thiết bị

Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	952,155,334	3,523,133,359	1,104,389,000	553,456,104	275,546,650	1,347,297,130	7,755,977,577
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Mua sắm mới	0	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ		0	0	0	0	0	0
Thanh lý			0	0	0		0
Số cuối kỳ	952,155,334	3,523,133,359	1,104,389,000	553,456,104	275,546,650	1,347,297,130	7,755,977,577
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	84,641,541	3,069,712,831	127,004,802	553,456,104	274,764,183	676,260,561	4,785,840,022
Tăng khấu hao trong kỳ	49,089,540	55,953,340	55,219,479	0	782,457	105,108,312	266,153,128
Giảm khấu hao trong kỳ							0
Số cuối kỳ	133,731,081	3,125,666,171	182,224,281	553,456,104	275,546,640	781,368,873	5,051,993,150
Giá trị còn lại							
Cuối kỳ	818,424,253	397,467,188	922,164,719	0	10	565,928,257	2,703,984,427

6 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2013	Tài sản cố định và trang thiết bị	Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị/ Vốn ĐL
1	2	4=3/1
	Nguyên giá	7,755,977,577
135,000,000,000	Hao mòn	5,051,993,150
	Giá trị còn lại	2,703,984,427
		0.057
		-
		0.020

7 Các khoản chi phí trả trước

Kỳ này

- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,255,941,889
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	274,875,000
- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	269,002,528
- Tài sản dài hạn khác, CCDC	

Tổng cộng

1,799,819,417

8 Thuế và khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	-
- Thuế tiêu thu đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	643,428,017
- Thuế thu nhập cá nhân	50,129,693
- Thuế đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	

Tổng cộng

693,557,710

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

9 hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

10 Tiền nộp thuế quy hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	135,743,839
- Tiền nộp bổ sung	83,640,124
- Tiền nộp bổ sung trong năm	

Tổng cộng

219,383,963

11 Các khoản phải thu

Kỳ này

- Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán.	0
- Phải thu của khách hàng	25,010
- Trả trước cho người bán.	145,951,800
- Phải thu tạm ứng.	172,987,000
- Phải thu khác	306,594,802
- Phải thu của tổ chức phát hành CK, hoặc bảo lãnh PH CK	0
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	0
- Phải thu doanh thu ghi nhận trước	0
- Phải thu hoạt động GD chứng khoán	219,350

Tổng cộng

625,777,962

12 Các khoản phải trả

A - Nợ ngắn hạn

	Kỳ này
- Vay ngắn hạn	0
- Phải trả người bán	20,788,130
- Người mua ứng trước	0
- Chi phí phải trả	0
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,017,375
- Phải trả CBCNV	0
- Phải trả, phải nộp khác	2,090,515
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	666,268,432
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	52,195,834

Tổng cộng

742,360,286

13 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn kinh doanh	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
1 - Vốn góp ban đầu	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
- <i>Vốn góp ban đầu</i>	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
2 - Vốn bổ sung	0	0	0	0
- <i>Vốn bổ sung từ nguồn khác</i>	0	0	0	0
Tổng cộng	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000

14 Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Kỳ này

- Doanh thu Môi giới chứng khoán cho người đầu tư	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	783,880
- Doanh thu hoạt động tư vấn	
- Doanh thu về Vốn kinh doanh	
- Doanh thu khác	7,790,465
Tổng cộng	8,574,345

15 Các khoản giảm trừ doanh thu

-

16 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Kỳ này

- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,624,519
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	3,409,189

- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	177,241,169
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	
- Chi phí khác	24,454,848
Tổng cộng	206,729,725

17 Chi phí trực tiếp chung

	Kỳ này
- Chi phí nhân viên	198,643,886
- Chi phí vật tư đồ dùng	4,824,656
- Chi phí bảo hiểm TNNN	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ liên quan tới HĐKD chứng khoán	69,642,532
- Chi phí bằng tiền khác	

Tổng cộng	273,111,074
------------------	--------------------

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này
- Chi phí nhân viên	680,301,334
- Chi phí vật liệu quản lý	49,113,860
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9,400,926
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196,510,596
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2,574,880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	373,895,437
- Chi phí khác bằng tiền	241,107,332

Tổng cộng	1,552,904,365
------------------	----------------------

19 Thu nhập khác

4,727,272

20 Chi phí khác

151,229,520

21 Tình hình thu nhập của vốn chủ sở hữu

- Tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện tại
- Tổng số lượng cổ phiếu

Quý II/2013

Lãi	Lỗ
1,930,284,052	
	13,500,000

22 Thuế TNDN phải nộp

643,428,017

23 Tình hình đảm bảo về tỷ lệ an toàn tài chính

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06//2013

403.68%

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hà Phương

P.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Phương Lan

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)


Phí Thị Bích An